

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày 18/01/2022

V/v “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ
trả tiền trong giao dịch dân sự*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- *Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Cao Trung.

2. Bà Lê Thị Bích Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2020/TLST-DS ngày 19/10/2020 về việc “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-DS ngày 16/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-DS ngày 28/5/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 75/TB-TA ngày 08/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2021/QĐST-DS ngày 30/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn T, sinh năm: 1975; bà Nguyễn Thị Lan C, sinh năm: 1980.

Cùng địa chỉ: KDC 1, thôn Đ 2, xã H, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Th, sinh năm: 1978; bà Lưu Thị P, sinh năm: 1978.

Cùng địa chỉ: Thôn A4, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện sinh sống tại: Thôn A, xã H, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Trung L, sinh năm: 1976 và bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn A4, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông T, bà C có mặt; ông Trần Văn Th, bà P và ông L, bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/10/2020; đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/3/2021, đơn trình bày sự việc ngày 10/3/2021 (BL 56), đơn xin đình chính tiền nợ ngày 12/3/2021 (BL 61), biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

chứng cứ ngày 22/3/2021 (BL 72, 73) và biên bản hòa giải ngày 23/3/2021 (BL 74, 75, 76), nguyên đơn ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C trình bày:

Khoảng năm 2017, vợ chồng ông bà bắt đầu mua bán đồ dùng gia dụng với vợ chồng ông Th. Việc mua bán hàng hóa (đồ gia dụng như tủ nhôm, bàn ghế inox...) giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông Th được giao dịch thông qua miệng, điện thoại. Ông, bà giao hàng theo yêu cầu của vợ chồng ông Th việc thanh toán tiền hàng giữa ông, bà và vợ chồng ông Th bằng cách chuyển khoản và đưa tiền mặt. Thông qua ông Th thì ông, bà biết ông L là người cùng làm ăn chung với ông Th nên từ đó ông L và ông Th cùng làm ăn, mua bán với vợ chồng ông, bà. Cụ thể, trong quá trình bán hàng cho ông Th, ông L thì cả hai ông thay nhau nhận hàng, cùng nhau chuyển tiền cho vợ chồng ông, bà. Hàng năm, ông Th, ông L cùng với vợ chồng ông tiến hành đối chiếu sổ sách và chốt nợ vào ngày 30 tháng 12 âm lịch.

Vào ngày 23/01/2020, ông, bà chốt nợ với ông Th, ông L (tại nhà ông Th), số tiền còn thiếu 941.700.000 (Chín trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn) đồng. Trong năm 2020, bên mua hàng ông Th, ông L đã chuyển trả cho vợ chồng ông, bà 148.460.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), số tiền hàng còn nợ vợ chồng ông, bà 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ông, bà khởi kiện yêu cầu trả cho ông, bà số tiền 713.840.000 đồng và nợ lãi là 67.814.800 đồng. Tổng cộng là: 781.654.800 đồng. Sau đó, ông, bà có làm việc với ông Th, bà P, ông L, bà H để tính toán lại sổ sách thì xác định có sự nhầm lẫn số tiền mà vợ chồng ông Th bà P, vợ chồng ông L bà H còn nợ ông, bà. Các bên cùng nhau xác định đính chính lại số tiền còn nợ là 792.840.000 đồng. Do đó, ông, bà yêu cầu ông Trần Văn Th và bà Lưu Thị P, ông Phạm Trung L và bà Huỳnh Thị H phải trả cho ông bà số tiền 792.840.000 đồng, cụ thể: ông Th và bà P phải trả: 396.420.000 đồng, ông L và bà H phải trả 396.420.000 đồng; ông, bà không yêu cầu tính lãi suất và rút yêu cầu về lãi đối với số tiền 67.814.800 đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc ông Th và bà P phải trả: 396.420.000 đồng; ông L và bà H phải trả 396.420.000 đồng; ông, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Bản tự khai ngày 10/12/2020 (BL 33), ngày 18/12/2020 (BL 34), ngày 22/02/2021 (BL 39, 40, 41,) đơn xin đính chính tiền nợ ngày 12/3/2021 (BL 61), biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/3/2021 (BL 72, 73) và biên bản hòa giải ngày 23/3/2021 (BL 74, 75, 76) bị đơn ông Trần Văn Th trình bày:

Ông Th thừa nhận là ông và ông L mua hàng gia dụng của ông T, bà C để bán kiếm lời. Ông và ông L làm ăn chung khoảng cuối năm 2017, nhưng khi mua hàng của ông T, bà C thì ông và ông L cùng đứng ra mua hàng, cùng nhau đi bán, cùng nhau đi thu tiền và cùng nhau trả tiền cho ông T, bà C. Lợi nhuận thu được, ông và ông L Ca đôi.

Vào ngày 23/01/2020, bên ông T chốt nợ với ông và ông L tại nhà ông, số tiền còn thiếu 941.700.000 (Chín trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm nghìn) đồng. Trong năm 2020, ông và ông L cùng trả cho ông T, bà C số tiền là 148.460.000

đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn) đồng. Ông thừa nhận ông và ông L còn nợ ông T, bà C 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ông đồng ý cùng ông L trả số tiền này nhưng hiện tại giữa ông và ông L chưa tính toán xong sổ sách để xác định số tiền cụ thể thu chi khi làm ăn chung. Ông đề nghị ông và L là mỗi người phải trả một nửa số nợ trên cho ông T, bà C. Cụ thể là mỗi người phải trả 396.420.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ông Th trình bày thiếu thống nhất về việc vợ ông là bà P có tham gia, có biết công việc mua bán, làm ăn giữa ông với ông T, bà C.

Bản tự khai ngày 22/02/2021(BL 42), đơn trình bày ngày 17/3/2021(BL 44), bị đơn bà Lưu Thị P trình bày:

Đối với việc làm ăn giữa chồng bà là ông Th với nguyên đơn ông T, bà C, bà P trình bày thiếu thống nhất. Bà trình bày nếu chồng bà nợ bao nhiêu đúng sự thật là bà chịu còn không đúng bà không đồng ý. Chồng bà và ông L phải tính sổ xong, ai nợ bao nhiêu thì trả. Hiện tại, chồng bà và ông L vẫn còn làm ăn chung (BL 42).

Tại buổi công khai chứng cứ, bà P có mặt nhưng không ký vào biên bản. Tại buổi hòa giải bà vắng mặt và sau đó có văn bản trình bày với nội dung bà không phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền mà chồng bà là ông Th đã nợ ông T. Lý do là bà không biết việc làm ăn buôn bán giữa chồng bà với ông T (BL 44).

Bản tự khai ngày 19/02/2021 (BL 48), ngày 22/02/2021 (BL 49), đơn xin đình chính tiền nợ ngày 12/3/2021 (BL 61), biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/3/2021 (BL 72, 73) và biên bản hòa giải ngày 23/3/2021 (BL 74, 75, 76), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Trung L trình bày:

Ông và ông Th có làm ăn chung với nhau từ năm 2017 như lời ông Th trình bày. Ông và ông Th cùng mua hàng của ông T, bà C để bán kiếm lời. Khi mua hàng của ông T, bà C thì ông và ông Th cùng đứng ra mua hàng, cùng nhau đi bán, cùng nhau đi thu tiền và cùng nhau trả tiền hàng cho ông T, bà C. Khi có lợi nhuận, ông và ông Th chia đôi. Hiện tại, ông và ông Th chưa tính toán xong sổ sách nên không làm rõ được việc thu chi giữa ông và ông Th. Ông đồng ý ông và ông Th có nợ ông T, bà C số tiền 792.840.000 đồng. Ông không đồng ý với ý kiến của ông Th là mỗi người phải trả cho ông T, bà C một nửa là 396.420.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng. Ngoài ra, ông cũng trình bày: khi làm ăn (đi bán hàng), ông cũng có gửi tiền lời về cho bà H để chăm lo gia đình. Ông có yêu cầu là sau khi tính toán sổ sách giữa ông với ông Th, bà P xong thì phân ai còn nợ ông T, bà C bao nhiêu thì có trách nhiệm trả.

Bản tự khai ngày 22/02/2021(BL 47), biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/3/2021 (BL 72, 73) và biên bản hòa giải ngày 23/3/2021 (BL 74, 75, 76), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị H trình bày:

Qua việc làm ăn chung giữa ông Th và ông L, chồng bà là ông L xác nhận có nợ ông T, bà C số tiền: 792.840.000 đồng. Để ra số tiền phải trả nợ cho ông T, bà C, bà đề nghị ông Th và ông L phải cùng nhau tính phiếu để xác định lại số tiền thu

chi, để biết mỗi người phải trả cho ông T, bà C là bao nhiêu. Đối với ý kiến của ông Th yêu cầu mỗi người trả một nửa khoản nợ cho ông T, bà C, bà không đồng ý vì hiện tại sổ sách làm ăn chung giữa ông Th và ông L vẫn chưa được tính toán xong.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 280, 290 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn Th và bà Lưu Thị P phải trả cho ông T và bà C số tiền: 396.420.000 đồng; buộc vợ chồng ông Phạm Trung L và bà Huỳnh Thị H phải trả cho ông T và bà C số tiền: 396.420.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.1] Các đương sự trong vụ án thừa nhận có xác lập quan hệ mua bán hàng hóa, thống nhất đính chính tiền nợ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ từ việc mua bán hàng hóa nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: *“Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong giao dịch dân sự”* được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 274, Điều 280 Bộ luật dân sự.

[1.2] Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tư Nghĩa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình tố tụng vụ án, các đương sự không thực hiện quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu, căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, không nhận định về thời hiệu.

[2] Về nội dung

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận có giao dịch về việc mua bán đồ gia dụng như đặt mua, giao hàng qua điện thoại, chuyển tiền qua tài khoản (từ BL 85 đến BL 159) hoặc trực tiếp, chốt nợ hàng năm nên xác định giữa nguyên đơn là ông T, bà C, bị đơn ông Th, bà P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L, bà H tồn tại quan hệ giao dịch dân sự (mua bán hàng gia dụng).

[2.2] Tại văn bản chốt nợ ngày 23/01/2020 thể hiện (BL 59): *còn thiếu 941.000.00 (Chín trăm bốn mươi một triệu) đồng*, chữ ký trong tài liệu này - bị đơn ông Th thừa nhận là chữ ký của ông. Tại đơn xin đình chỉ chính tiền nợ ngày 12/03/2021 (BL 61): *Vào ngày 05/10/2020 vợ chồng ông T, bà C có khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P trả số tiền nợ gốc là 713.840.000 (Bảy trăm mười ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng. Tuy nhiên sau khi đối chiếu lại sổ sách có sự nhầm lẫn. Nay các bên thống nhất xác định lại chính xác số tiền nợ gốc thực tế mà vợ chồng ông Th, bà P và vợ chồng ông L, bà H nợ là 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng. Tại biên bản hòa giải (BL 74, 75, 76), bị đơn ông Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L, bà H thừa nhận “còn nợ ông T, bà C là: 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng”*. Theo các Điều 92, 93, 94, 95, 108 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P, ông Phạm Trung L, bà Huỳnh Thị H có nợ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C buộc ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P, ông Phạm Trung L, bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 792.840.000 (Bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng là có căn cứ nên được chấp nhận theo quy định về nghĩa vụ và thực hiện nghĩa vụ trả tiền tại Điều 274, Điều 280 Bộ luật dân sự 2015.

[2.3] Do nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ, căn cứ vào Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với số tiền yêu cầu lãi 67.814.800 (Sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm) đồng.

[2.4] Theo yêu cầu của nguyên đơn xác định ông Th, bà P và ông L, bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho ông, bà và yêu cầu mỗi bên trả một nửa. Cụ thể, ông Th, bà P có nghĩa vụ trả 396.420.000 đồng và ông L bà H có nghĩa vụ trả 396.420.000 đồng. Xét thấy, tại biên bản hòa giải (BL 75), ông Th đồng ý trả một nửa số nợ là 396.420.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng, ông L bà H không đồng ý trả một nửa vì cho rằng chưa tính toán xong sổ sách giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Th (BL 74, 75). Và, ông Th, ông L cũng thừa nhận có làm ăn chung với nhau, cả hai có cùng tham gia giao dịch như mua, nhận hàng từ nguyên đơn, cùng nhau bán, thu tiền bán hàng, trả tiền hàng cho nguyên đơn, còn lại chia nhau lợi nhuận. Hai ông thống nhất trình bày hiện tại chưa tính toán xong với nhau về các phiếu thu chi, sổ sách nên chưa xác định được mỗi người đã thu giữ bao nhiêu tiền. Mặt khác, tại đơn xin đình chỉ chính tiền nợ vào ngày 12/03/2021 (BL 61), các bên cũng chỉ xác định được số nợ chung có chữ ký của ông T, ông Th,

bà P, ông L, bà H nhưng không nói rõ là mỗi bên nợ bao nhiêu. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Đối với ý kiến, trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông L, bà H đồng ý có nợ bên nguyên đơn nhưng không đồng ý trả một nửa (là 396.420.000 đồng) vì chưa tính toán xong sổ sách giữa ông bà với bị đơn ông Th, bà P. Xét thấy giữa ông L, bà H và ông Th, bà P chưa tính toán xong sổ sách với nhau nên chưa tính toán được số tiền mà các bên thu, chi. Đây là quan hệ hợp tác làm ăn chung giữa ông L, bà H và ông Th, bà P nếu có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện ở vụ án khác theo quy định của pháp luật. Do đó, ý kiến, trình bày của ông L, bà H không có cơ sở để chấp nhận và ông, bà phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn như đã nhận định tại đoạn [2.4].

[2.6] Đối với lời trình bày của bà P và ông Th cho rằng việc mua bán giữa ông Th với ông T, bà C chỉ mình ông Th thực hiện bà P không biết nên không chịu trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, tại đơn xin đính chính tiền nợ vào ngày 12/03/2021 (BL 61) bà P đã ký và xác nhận nợ. Tại bản trình bày (BL 42), bà trình bày: *chồng bà nợ bao nhiêu đúng sự thật là bà chịu còn không đúng bà không đồng ý, chồng bà và ông L phải tính sổ xong ai nợ bao nhiêu thì trả, hiện tại chồng bà và ông L vẫn còn làm ăn chung*. Hơn nữa, ông Th chồng bà P trình bày (BL 33): *Tôi làm ăn với ông T về để chi tiêu hàng ngày ..còn vợ tôi có lúc ông T cần tiền hàng, tôi sai vợ tôi bán heo lên đưa mấy chục triệu*. Tại biên bản xác minh ngày 01/4/2021 (BL 74), thể hiện ông Th, bà P đăng ký kết hôn từ năm 2003 (có hai con chung). Từ những viện dẫn trên và căn cứ vào Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình xác định lời trình bày của bà P và ông Th là không có căn cứ. Do đó, bà P cũng phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn như đã nhận định tại đoạn [2.2] và [2.4].

[2.7] Nghĩa vụ nợ của ông Th, bà P đối với nguyên đơn được xác lập (xác nhận đính chính nợ vào ngày 12/03/2021 (BL 61)) được hình Th trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 28/4/2021, ông Th và bà P thuận tình ly hôn (BL 225) trong lúc vụ án đang được giải quyết. Để đảm bảo việc thi hành án, cần xác định ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P mỗi người phải có nghĩa vụ trả ông T, bà C (một nửa số tiền 396.420.000 đồng) là 198.210.000 (Một trăm chín mươi tám triệu hai trăm mười nghìn) đồng.

[3.1] Các đương sự không có đơn yêu cầu miễn, giảm án phí (Tòa án đã giải thích), vụ án được xét xử theo thủ chung, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Trần Văn Th phải chịu $198.210.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.910.500$ (Chín triệu chín trăm mười nghìn năm trăm) đồng tiền án phí; bà Lưu Thị P phải chịu $198.210.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.910.500$ (Chín triệu chín trăm mười nghìn năm trăm) đồng tiền án phí; ông Phạm Trung L và bà Huỳnh Thị H phải chịu $396.420.000 \text{ đồng} \times 5\% = 19.821.000$ (Mười chín triệu tám trăm hai mươi một nghìn) đồng.

[3.2] Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C được chấp nhận nên hoàn trả lại ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Lan C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.816.548 (Tám triệu tám trăm mười sáu nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng theo biên lai

thu số AA/2018/0005605 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 274, Điều 280, Điều 290 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C về việc yêu cầu ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P, ông Phạm Trung L, bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 792.840.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

1.1. Buộc ông Trần Văn Th phải trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 198.210.000 (Một trăm chín mươi tám triệu hai trăm mười nghìn) đồng.

1.2. Buộc bà Lưu Thị P phải trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 198.210.000 (Một trăm chín mươi tám triệu hai trăm mười nghìn) đồng.

1.3. Buộc ông Phạm Trung L, bà Huỳnh Thị H phải trả ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C số tiền 396.420.000 (Ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C về số tiền lãi 67.814.800 (Sáu mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Ông Trần Văn Th phải nộp 9.910.500 (Chín triệu chín trăm mười nghìn năm trăm) đồng.

3.2. Bà Lưu Thị P phải nộp 9.910.500 (Chín triệu chín trăm mười nghìn năm trăm) đồng.

3.3. Ông Phạm Trung L và bà Huỳnh Thị H phải nộp 19.821.000 (Mười chín triệu tám trăm hai mươi một nghìn) đồng.

3.4. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Lan C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.816.548 (Tám triệu tám trăm mười sáu nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0005605 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Lan C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Trần Văn Th, bà Lưu Thị P, ông Phạm Trung L và bà Huỳnh Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Hòa